

Họ, tên thí sinh:.....

Số báo danh:.....

ĐỀ THI GỒM 80 CÂU (TỪ CÂU 1 ĐẾN CÂU 80) DÀNH CHO TẤT CẢ THÍ SINH.**Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành các câu sau.****Câu 1:** 他们以宣传与促销相结合_____方法向市场推广这种新产品, 效果很好。

- A. 的 B. 着 C. 了 D. 地

Câu 2: 同学们, 请你们把写错的字改_____。

- A. 过来 B. 起来 C. 出来 D. 上来

Câu 3: 刘红昨晚发高烧, 今天得去医院看病, _____不能来上课。

- A. 但是 B. 为了 C. 因此 D. 万一

Câu 4: 这个人很_____, 有什么事都可以放心地让他去做。

- A. 可靠 B. 可怕 C. 可笑 D. 可爱

Câu 5: 父母为了孩子而_____放弃自己的幸福, 甚至人生, 然而又有多少子女能体会到父母的这份苦心呢!

- A. 就是 B. 尽管 C. 哪怕 D. 宁愿

Câu 6: 张晓丽的贺岁影片向来_____轻松幽默_____风格。

- A. 为……所…… B. 拿……比作…… C. 以……为…… D. 把……当作……

Câu 7: _____老人家没听清楚你的话, _____非骂你一顿不可。

- A. 幸亏……不然…… B. 不仅……而且……
C. 不是……而是…… D. 虽……却……

Câu 8: _____患有心脏病, 老李不能从事紧张激烈的脑力和体力活动。

- A. 对于 B. 由于 C. 由 D. 关于

Câu 9: 我们公司经理就在那边, 你去跟他_____吧。

- A. 谈了 B. 谈一谈 C. 谈了谈 D. 谈谈了

Câu 10: 这几天天气很热, 极难入睡, 昨天晚上我_____。

- A. 只睡了三个小时觉 B. 三个小时只睡觉了
C. 只睡觉了三个小时 D. 只三个小时睡了觉

Câu 11: 张老师的办公桌上放着_____。

- A. 汉语厚厚的好几本词典 B. 好几本厚厚的汉语词典
C. 好几本汉语厚厚的词典 D. 几本好厚厚的汉语词典

Câu 12: 丁兰这次考试_____考得不好, _____她天天打工不上课。

- A. 之所以……是因为…… B. 不论……都……
C. 由于……就…… D. 因为……所以……

Câu 13: 近日的浓雾天气是高空冷暖空气交锋的结果, _____今天已明显好转, 但不排除今后几日再发生的可能。

- A. 无论 B. 要么 C. 要是 D. 虽然

- Câu 14:** 这种做法, _____不能解决问题, _____会影响同事之间的团结。
 A. 固然……可是…… B. 既然……就……
 C. 不但……反而…… D. 虽然……不过……
- Câu 15:** 妈妈让小明把多找的钱_____。
 A. 送给商店回去 B. 给商店送回去 C. 给商店回去送 D. 送回商店给去
- Câu 16:** 你_____有时间的话, 咱们去孤儿院看看他们。
 A. 要不是 B. 要是 C. 不管 D. 即使
- Câu 17:** 这_____电影的女主角是我中学同学。
 A. 片 B. 篇 C. 部 D. 家
- Câu 18:** 今天去还是明天去, 随便_____一天去都可以。
 A. 什么 B. 怎么 C. 哪儿 D. 哪
- Câu 19:** 只要提出_____的理由, 学校可以同意你的建议。
 A. 端正 B. 正好 C. 正常 D. 正当
- Câu 20:** 下星期你回家乡探亲时, 请代我_____你父母问好。
 A. 把 B. 朝 C. 向 D. 跟
- Câu 21:** 你为什么_____看见她_____走? 你们之间发生了什么事?
 A. 一……就…… B. 越……越……
 C. 一边……一边…… D. 先……再……
- Câu 22:** 一年不见, 姐姐的女儿已经_____我肩头这么高了。
 A. 等于 B. 达到 C. 有 D. 比
- Câu 23:** 我_____喜欢老胡的小说, 也喜欢他的散文。
 A. 所以 B. 于是 C. 不仅 D. 要不
- Câu 24:** 我的汉语水平没有他_____好。
 A. 多么 B. 什么 C. 怎么 D. 那么
- Câu 25:** 见过小周和小杨的人, 没有人不说他们是一_____好夫妻。
 A. 个 B. 双 C. 对 D. 家
- Câu 26:** 我觉得有点儿冷, 去买一_____新毛衣, 很快就回来。
 A. 条 B. 张 C. 件 D. 身
- Câu 27:** 她在饮食_____非常讲究, 街边的小饭馆她从来都看不上。
 A. 之上 B. 里 C. 当中 D. 上

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau.

- Câu 28:** 有色玻璃是一种能控制太阳光的智能玻璃。
 A. 动词 B. 名词 C. 量词 D. 形容词
- Câu 29:** 中国潍坊是制作风筝和放飞风筝最早的地方。
 A. 动词 B. 名词 C. 副词 D. 形容词
- Câu 30:** 人家小丽对同学可好了, 咱这班上上下下没一个不夸她的。
 A. 名词 B. 量词 C. 连词 D. 代词
- Câu 31:** 我已经检查了好几遍了, 绝对不会有问题。
 A. 动词 B. 形容词 C. 助词 D. 副词
- Câu 32:** 资金短缺给我们新公司的起步带来了很多困难。
 A. 助词 B. 副词 C. 动词 D. 介词

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ/ cụm từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 33: 我们外语班的同学多半是女生。

- A. 大概 B. 很有可能 C. 全部 D. 超过半数

Câu 34: 目前这种产品国内厂家也能生产。

- A. 以后 B. 现在 C. 过去 D. 以前

Câu 35: 现在正是下班时间，路上车多，回去时慢点儿。

- A. 小心注意 B. 放慢脚步 C. 很费时间 D. 路上堵车

Câu 36: 按照学校的规定，自行车是不能放在教室里的。

- A. 照办 B. 照样 C. 根据 D. 据说

Câu 37: 越南北部地处热带地区，一年四季分明。

- A. 四个季节分得很清楚 B. 四个季节都没有阳光
C. 四个季节天气晴朗 D. 四个季节分不清楚

Câu 38: 饭菜很可口，但是价钱难以接受。

- A. 油腻 B. 好吃 C. 干净 D. 昂贵

Câu 39: 喜讯传来，人们顿时欢呼起来。

- A. 有时 B. 按时 C. 赶快 D. 立刻

Câu 40: 辣椒本身含有对人体有益的成分。

- A. 不利 B. 有利 C. 顺利 D. 便利

Câu 41: 保障儿童受教育的权利是我们社会的责任。

- A. 保卫 B. 担保 C. 保证 D. 保存

Câu 42: 说到婚姻大事，我想是不能脱离实际的。

- A. 现实 B. 家庭 C. 情况 D. 社会

Câu 43: 这是一家效益相当好的大公司。

- A. 非常 B. 持续 C. 逐渐 D. 当然

Câu 44: 星期天是我朋友的好日子，她已经邀请我去喝喜酒了。

- A. 忌日 B. 结婚日 C. 纪念日 D. 生日

Câu 45: 我是了解赵老师的，他向来如此。

- A. 原来 B. 从来 C. 近来 D. 过去

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau.

Câu 46: 我只知道他会说_____语，其实他还会说日语。

- A. 央 B. 吏 C. 英 D. 映

Câu 47: 鲁迅是中国现代史上最_____大的文学家之一。

- A. 违 B. 伟 C. 围 D. 韦

Câu 48: 水灾后我们灾区人民得到了全国同_____的帮助，我特此向大家表示衷心的感谢。

- A. 包 B. 抱 C. 炮 D. 胞

Câu 49: 电子计算机的问世_____本改变了人们的生活方式。

- A. 恨 B. 跟 C. 很 D. 根

Câu 50: 这篇文章写得很通俗，_____易看。

- A. 榕 B. 容 C. 谷 D. 蓉

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) theo nội dung bài đọc, từ câu 51 đến câu 55.

21 世纪，一些科学家早已将每一个学校的教室都改装了一遍，让同学们在高科技的怀抱中学习。进入门口，一眼便看到一块有许多电子按钮的“电子黑板”，如果你按了“写字”按钮，它就会出现一台录音机，你只要把你写的内容对着它说，它就会有顺序地印在黑板上。当你想将这些字擦掉时，只要按一个按钮就可以将字全部擦干净。

转过身时，你就会发现“电子讲台”和“电子课桌”里面都存着教科书和作业本。当你要取时，只要打开课桌上的一个小门，就会出现许多写有科目名的按钮，当你要选定一个科目时，那个科目的书和作业本就会一起出现，你一按，书就会到你手上，你要接住！

教室里的椅子的最大优点就是可以让学生们不近视。你一坐错了姿势就会有拳头伸出来打你，让你下次再也不敢了！

未来教室的建筑材料都是具有一轻、二薄、三牢固特点的高科技产品。整个教室可以拆开随身携带，到了目的地再装好，既可以当教室又可以当玩具，真是一举两得。

教室的设计可不一般，有防盗功能，门里有一台微型电脑，它可以通过指纹判断你是不是教室的主人。还有一种功能，如果你按时到学校，门上会出现“欢迎你”一行字，如果你来晚了，门上就会出现“你迟到了，下次请注意”字样。教室前后备有不但采光好，还能制造新鲜空气的窗户。

(据 2014 年 3 月 21 日《学生作文网》)

Câu 51: 21 世纪的学校有什么变化？

- | | |
|----------------|----------------|
| A. 教室里都装有高科技设备 | B. 教室都由科学家亲手装修 |
| C. 学生抱着高科技设备学习 | D. 课程都由科学家来设计 |

Câu 52: 一进入教室，你首先看到的是什么？

- | | | | |
|------------|-----------|-----------|------------|
| A. 印在黑板上的字 | B. 一块电子黑板 | C. 许多电子按钮 | D. 一台电子录音机 |
|------------|-----------|-----------|------------|

Câu 53: 教科书和作业本存放在什么地方？

- | | |
|------------------|--------------------|
| A. 学生座位和“电子课桌”前面 | B. “电子课桌”和椅子上面 |
| C. 学生座位和“电子讲台”后面 | D. “电子讲台”和“电子课桌”里面 |

Câu 54: 未来教室建筑材料的特点是：

- | | | | |
|-----------|-----------|-----------|-----------|
| A. 重、厚、牢固 | B. 重、硬、牢固 | C. 轻、薄、牢固 | D. 轻、硬、牢固 |
|-----------|-----------|-----------|-----------|

Câu 55: 如果你来晚了，教室门上会出现什么字样？

- | | |
|---------------|----------------|
| A. 同学，你已经来晚了 | B. 你迟到了，下次请注意 |
| C. 欢迎你，你已经迟到了 | D. 欢迎你，你是教室的主人 |

Chọn vị trí đúng (ứng với A hoặc B, C, D) cho từ/ cụm từ trong ngoặc.

Câu 56: 刚才 A 来 B 这儿上网 C 客人是我 D 同事。 (的)

Câu 57: 他 A 给我 B 打电话的时候，C 我 D 陪妈妈在医院做检查呢。 (正)

Câu 58: A 香港 B 是 C 世界 D 著名的购物天堂，而且还是东西方文化交汇融合之地。 (不但)

Câu 59: A 接待室 B 找你，她 C 在那里 D 等半天了。 (有一位客人)

Câu 60: 我 A 不愿意 B 说我心里 C 不愿意 D 说的话。 (可)

Câu 61: 你 A 不要担心，事情 B 会 C 得到解决的 D。 (早晚)

Câu 62: A 坚持 B 学习几个月，一年两年，三年五年，C 可以 D 学会的。 (总)

Câu 63: 你 A 把 B 这件事情发生的经过 C 告诉 D 他。 (应该)

Câu 64: 阮校长 A 一年之内 B 参加 C 过 D 国际性专业会议。 (三次)

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau.

Câu 65: Phiên âm đúng của từ 效率 là: _____.

- A. xiāolǜ B. xiàolǜ C. xiáolǜ D. xiǎolǜ

Câu 66: Phiên âm đúng của từ 班长 là: _____ ānzhǎng.

- A. b B. d C. f D. p

Câu 67: Phiên âm đúng của từ 年纪 là: n_____jì.

- A. án B. ián C. iáng D. áng

Câu 68: Phiên âm đúng của từ 保持 là: bǎo_____í.

- A. zh B. c C. ch D. z

Câu 69: Phiên âm đúng của từ 手工 là: _____.

- A. shǒugōng B. shòugōng C. shǒugòng D. shòugòng

Câu 70: Phiên âm đúng của từ 温暖 là: wēnn_____.

- A. ǎng B. ǎi C. iǎo D. uǎn

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống, từ câu 71 đến câu 80.

一天，我在准备删除垃圾邮件时，发现有一个邮件的主题为：“经理，请你给我一个机会吧！”我觉得好笑，我怎么（71）_____了经理。打开这个邮件正文，内容是一个工作受挫的青年给老总的信。信中他说，由于自己（72）_____参加工作，业务不熟，出了差错，公司准备辞退他。他鼓足勇气向老总自荐，请求留用。

他的执著深深地打动了我的心。于是我红着脸以经理的口气给他回了邮件：“我相信你会很优秀的，年轻人，继续（73）_____吧，你会成功的。经理期待着你作出很大的成绩！”

大概半年后我又收到他的一份邮件：“你好，或许你早已（74）_____了那个错把邮件发给你的青年。半年（75）_____由于工作上的失误，我给公司造成了不小的损失。（76）_____公司能否继续留用我，我心中没有底。那晚我鼓足勇气给经理发了一份邮件，恳求他给我一个继续工作的机会。第二天，我的一个创意被公司采用，公司决定留用我，我（77）_____是经理看到邮件后给我的肯定。（78）_____半年的努力，现在我已坐到经理助理的位置。有一次和经理谈起我（79）_____发过的那份邮件，才发现我阴差阳错地发给了你。我非常感谢你，是你给了我成功的（80）_____。”

我被感动了。没想到我的不多的文字，像台阶一样垫起了一个陌生心灵成功的高度。

（据2004年9月02日《福州日报》）

Câu 71: A. 形成 B. 组成 C. 构成 D. 变成

Câu 72: A. 刚才 B. 已 C. 刚 D. 就是

Câu 73: A. 努力 B. 失望 C. 遗憾 D. 满意

Câu 74: A. 忘记 B. 丢失 C. 失去 D. 记得

Câu 75: A. 后 B. 左右 C. 上下 D. 前

Câu 76: A. 时候 B. 时刻 C. 这时 D. 那时

Câu 77: A. 考虑 B. 感觉 C. 以为 D. 思考

Câu 78: A. 经过 B. 跨过 C. 渡过 D. 越过

Câu 79: A. 仍然 B. 依然 C. 曾经 D. 未曾

Câu 80: A. 信任 B. 信用 C. 信心 D. 相信

----- HẾT -----